Số: 7079/QĐ-SNV
Thời gian ký: 04/10/2025 20:17:09 +07:00

Biểu số 2
(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Văn phòng Sở Nội vụ tỉnh Gia Lai
Mã QHNS: 1101094

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNV ngày /10/2025 của Sở Nội vụ)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Điều chỉnh Tăng (+)/ Giảm (-)	Tổng số sau khi điều chỉnh
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**			
I	**Số thu phí, lệ phí**			
1	**Phí**			
2	**Lệ phí**			
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**			
1	**Chi sự nghiệp**			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	**Chi quản lý hành chính**			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**			
1	**Phí**			
2	**Lệ phí**			
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**367.000.000**	**-230.000.000**	**137.000.000**
I	**CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**	**367.000.000**	**-230.000.000**	**137.000.000**
1	**Chi quản lý hành chính**	**20.000.000**	**-20.000.000**	**0**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	20.000.000	-20.000.000	0
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	20.000.000	-20.000.000	0
+	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	20.000.000	-20.000.000	0
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Điều chỉnh Tăng (+)/ Giảm (-)	Tổng số sau khi điều chỉnh
1	*2*	*3*	*4*	*5*
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**345.000.000**	**-208.000.000**	**137.000.000**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	345.000.000	-208.000.000	137.000.000
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	345.000.000	-208.000.000	137.000.000
+	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	230.000.000	-130.000.000	100.000.000
+	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	115.000.000	-78.000.000	37.000.000
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	**Chi bảo đảm xã hội**			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**2.000.000**	**-2.000.000**	**0**
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.000.000	-2.000.000	0
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	2.000.000	-2.000.000	0
+	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	2.000.000	-2.000.000	0
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			